| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>PHƯỜNG LONG TRƯỜNG | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 267/QĐ-UBND | *Long Trường, ngày 21 tháng 9 năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia theo TCVN ISO 9001:2015

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG LONG TRƯỜNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 10 năm 2014 Quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ/TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống HCNN tại địa phương;*

*Theo đề nghị của Văn phòng thống kê.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND Phường Long Trường phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Thống kê; Thành viên Ban Chỉ đạo ISO; các bộ phận chuyên môn, cán bộ công chức thuộc Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- VP HĐND-UBND tp. Thủ Đức *(để b/c)*
- TT. UBND phường;
- Lưu: VT, VP-TK(Đ).

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hoàng Vũ**

PHỤ LỤC

**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA UBND PHƯỜNG LINH XUÂN ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 267 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2023)*

| STT | Tên tài liệu |
|---|---|
| **1. Lĩnh vực Tín ngưỡng, Tôn giáo** | |
| 1. | Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng |
| 2. | Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng |
| 3. | Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung |
| 4. | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung |
| 5. | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã |
| 6. | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác |
| **2. Lĩnh vực Thi đua, Khen thưởng** | |
| 7. | Thủ tục tặng giấy khen của UBND xã, phường, thị trấn về công trạng và thành tích |
| 8. | Thủ tục tặng giấy khen của UBND xã, phường, thị trấn về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề |
| 9. | Thủ tục tặng giấy khen của UBND xã, phường, thị trấn về thành tích đột xuất |
| 10. | Thủ tục công nhận danh hiệu "Lao động tiên tiến" |
| **3. Lĩnh vực Dân tộc** | |
| 11. | Thủ tục công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số |
| 12. | Thủ tục đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số |
| **4. Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác** | |
| 13. | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học |
| 14. | Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập |
| 15. | Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại |
| 16. | Sáp nhập, chia tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập |
| **5. Lĩnh vực Tiếp Công dân** | |
| 17. | Thủ tục tiếp công dân |
| **6. LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI** | |
| 18. | Giải quyết khiếu nại lần đầu |
| **7. Lĩnh vực Giải quyết Tố cáo** | |
| 19. | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã |

| | |
|---|---|
| **8. Lĩnh vực Hộ tịch** | |
| 20. | Đăng ký khai sinh |
| 21. | Đăng ký kết hôn |
| 22. | Đăng ký nhận cha, mẹ, con |
| 23. | **Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con** |
| 24. | Đăng ký khai tử |
| 25. | Đăng ký khai sinh lưu động |
| 26. | Đăng ký kết hôn lưu động |
| 27. | Đăng ký khai tử lưu động |
| 28. | Đăng ký giám hộ |
| 29. | Đăng ký chấm dứt việc giám hộ |
| 30. | Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch |
| 31. | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân |
| 32. | Đăng ký lại khai sinh |
| 33. | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân |
| 34. | Đăng ký lại kết hôn |
| 35. | Đăng ký lại khai tử |
| 36. | Cấp bản sao trích lục hộ tịch |
| 37. | Xác nhận thông tin hộ tịch |
| 38. | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước |
| 39. | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước |
| 40. | Đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ |
| **9. Lĩnh vực Hộ tịch, đăng ký thường trú và bảo hiểm y tế** | |
| 41. | Liên thông đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi |
| 42. | Liên thông đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi |
| 43. | Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú |
| **10. Lĩnh vực Hòa giải cơ sở** | |
| 44. | Thủ tục bầu hòa giải viên. |
| 45. | Thủ tục Bầu Tổ trưởng Tổ hòa giải. |
| 46. | Thủ tục Thôi làm Hòa giải viên. |
| 47. | Thủ tục Thanh toán thù lao cho Hòa giải viên. |
| 48. | Thực hiện Hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải. |

| | |
|---|---|
| **11. Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật (02 TTHC)** | |
| 49. | Công nhận Tuyên truyền viên pháp luật |
| 50. | Cho thôi làm Tuyên truyền viên pháp luật |
| **12. Lĩnh vực Bồi thường Nhà nước (01 TTHC)** | |
| 51. | Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại |
| **13. Lĩnh vực Chứng thực (11 TTHC)** | |
| 52. | Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận |
| 53. | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (thủ tục này cũng được áp dụng trong trường hợp chứng thực điểm chỉ khi người yêu cầu chứng thực chữ ký không ký được và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được) |
| 54. | Chứng thực chữ ký Giấy bán, cho, tặng xe máy chuyên dùng (áp dụng cả trong trường hợp chứng thực điểm chỉ khi người yêu cầu chứng thực chữ ký không ký được và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được) |
| 55. | Chứng thực chữ ký giấy bán, cho, tặng xe của cá nhân (áp dụng cả trong trường hợp chứng thực điểm chỉ khi người yêu cầu chứng thực chữ ký không ký được và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được) |
| 56. | Chứng thực chữ ký Giấy ủy quyền về việc đứng tên kê khai hưởng chính sách theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước (áp dụng cả trong trường hợp chứng thực điểm chỉ khi người yêu cầu chứng thực chữ ký không ký được và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được) |
| 57. | Chứng thực di chúc |
| 58. | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản là động sản |
| 59. | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch |
| 60. | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực |
| 61. | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực |
| 62. | Cấp bản sao từ sổ gốc |
| **14. Lĩnh vực Thể thao (01 TTHC)** | |
| 63. | Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở |
| **15. Lĩnh vực Văn hóa (03 TTHC)** *Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 06/01/2023* | |
| 64. | Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã |
| 65. | Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm |
| 66. | Xét tặng giấy khen Gia đình văn hóa |
| **16. Lĩnh vực Thư viện (03 TTHC)** | |

| | |
|---|---|
| 67. | Thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng |
| 68. | Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia tách đối với thư viện cộng đồng |
| 69. | Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng |
| **17. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (12 TTHC)** | |
| 70. | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện, cấp tỉnh |
| 71. | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội |
| 72. | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở |
| 73. | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp |
| 74. | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng |
| 75. | Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh |
| 76. | Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| 77. | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn |
| 78. | Hỗ trợ chi phí khuyến khích hỏa táng |
| 79. | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật |
| 80. | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật (khi không thay đổi dạng tật và mức độ khuyết tật) |
| 81. | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng |
| 82. | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hàng năm |
| 83. | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm |
| 84. | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm |
| 85. | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình |
| **18. Lĩnh vực bảo vệ chăm sóc trẻ em (01 TTHC)** | |
| 86. | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em |
| **19. Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội (02 TTHC)** | |
| 87. | Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện |
| 88. | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân |
| **20. Lĩnh vực Người có công (28 TTHC)** | |
| 89. | Cấp bằng tổ quốc ghi công đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp bằng tổ quốc ghi công mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước |

| | |
|---|---|
| 90. | Cấp đổi bằng Tổ quốc ghi công |
| 91. | Cấp lại bằng Tổ quốc ghi công |
| 92. | Cấp bằng Tổ quốc ghi công đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh |
| 93. | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Lao động thương binh và xã hội quản lý |
| 94. | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng |
| 95. | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an |
| 96. | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý |
| 97. | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động thương binh và xã hội quản lý và cấp giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ |
| 98. | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng |
| 99. | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học |
| 100. | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày |
| 101. | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ |
| 102. | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà Mẹ Việt Nam anh hùng" |
| 103. | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an |
| 104. | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng |
| 105. | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ |
| 106. | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |
| 107. | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ |
| 108. | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học |
| 109. | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần |
| 110. | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế |
| 111. | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh |
| 112. | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Cam-pu-chi-a |
| 113. | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công |
| 114. | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương |
| 115. | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến |

| | |
|---|---|
| 116. | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến |
| **21. Lĩnh vực giải quyết tranh chấp đất đai (01 TTHC)** | |
| 117. | Hòa giải tranh chấp đất đai |
| **22. Lĩnh vực Xử lý đơn** | |
| 118. | Xử lý đơn tại cấp xã |
| **23. Lĩnh vực Bảo hiểm xã hội (** | |
| 119. | Giải quyết chế độ hưu trí hằng tháng đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhập ngũ từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước, có đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ trước ngày 01 tháng 4 năm 2000 |
| **24. Lĩnh vực Chính sách** | |
| 120. | Giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc |
| 121. | Giải quyết chế độ trợ cấp 1 lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần) |
| **25. Lĩnh vực Nghĩa vụ quân sự** | |
| 122. | Đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu |
| 123. | Đăng ký trong ngạch dự bị |
| 124. | Đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung |
| 125. | Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập |
| 126. | Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập |
| 127. | Đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng |
| 128. | Đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến |
| **26. Lĩnh vực Phòng chống thiên tai** | |
| 129. | Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu |
| 130. | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh |
| 131. | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai |
| 132. | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội |
| 133. | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội |
| **27. Lĩnh vực Thủy lợi** | |

| | |
|---|---|
| 134. | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) |
| 135. | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã |
| 136. | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã |
| **28. Lĩnh vực Phòng chống tham nhũng** | |
| 137. | Kê khai tài sản, thu nhập |
| 138. | Tiếp nhận yêu cầu giải trình |
| 139. | Thực hiện việc giải trình |